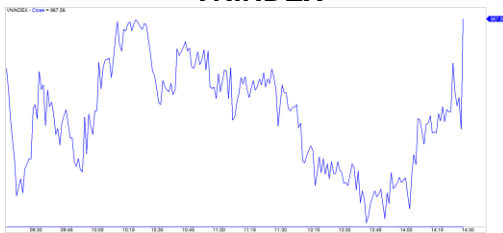


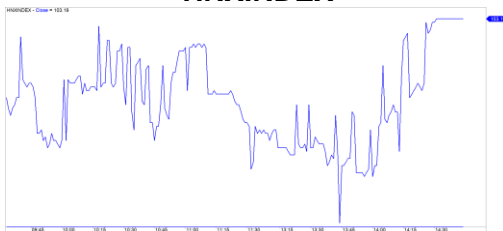
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	967.56	103.19	55.35
% ngày	0.06%	-0.16%	-0.63%
% tuần	1.96%	2.85%	0.60%
% tháng	0.14%	0.24%	-0.68%
% năm	6.36%	0.59%	4.22%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	2,806	306	159
TB 1 tuần	3,345	313	262
TB 1 tháng	3,864	389	239
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	401.18	1.13	70.30
Bán	436.59	1.59	62.04
Giá trị ròng	-35.41	-0.45	8.26
Độ rộng TT			
Mã Tăng	117	41	163
Mã Giảm	156	73	94
Không Đổi	116	257	646
Chỉ số chính			
P/E	15.82	8.99	16.55
Vốn hóa TT	3,313	191	910
(ngàn tỷ)			
LS Cổ tức	2.35%	4.71%	4.10%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có sự phân hóa khi chỉ số VN-Index tăng nhẹ 0.07% dừng tại 967.56 điểm. Các chỉ số sàn Hà Nội giảm nhẹ khi HNX-Index giảm 0.17% chốt tại 103.19 điểm, Upcom-Index giảm 0.61%. Giá trị giao dịch khớp lệnh không có nhiều thay đổi so với phiên liền trước đạt mức 2,250 tỷ đồng trên toàn thị trường.

Thị trường dao động trong biên độ hẹp nhưng cổ phiếu phân hóa khá tích cực. Cụ thể, BID tăng 1.8% đóng cửa tại 51,000 đồng/cp đóng góp lớn vào đà tăng của chỉ số về cuối phiên. VPB duy trì xung lực tăng mạnh mẽ khi tăng 2.4% dừng tại 21,650 đồng/cp với mức kháng cự tiếp theo quanh 23,000 đồng/cp cho cổ phiếu này. PNJ cũng là cổ phiếu có mức tăng đáng chú ý khi tăng +1.2%. Tuy vậy, tâm điểm hôm nay đến từ nhóm Mid-Cap tiêu biểu TCH(+6.6%), NKG(+6.1%), CII(+5.3%), HSG(+4.3%) tăng vượt trội so với thị trường. Ở chiều ngược lại, VRE diễn biến tiêu cực khi giảm 1.65% đóng cửa tại 33,200 đồng/cp.

Khối ngoại bán ròng nhẹ hơn 27.6 tỷ đồng trong đó PDR(80.4 tỷ), VCB(34.2 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, HPG(25.4 tỷ), VNM(14.8 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định mức 970 – 975 điểm trong vài phiên tới. Phiên 16/01/2020 là phiên đáo hạn hợp đồng 1 tháng và chúng tôi nhận thấy thị trường thường có diễn biến khó lường trong các phiên đáo hạn hợp đồng. Tuy nhiên, điểm tích cực chúng tôi nhận thấy là dòng tiền đã có sự lan tỏa đều giữa nhóm cổ phiếu Midcaps và Largecaps, nhưng mức thanh khoản vẫn còn ở mức thấp.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 952.66 điểm của chỉ số VN-Index và 100.56 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục đứng ngoài thị trường hoặc chỉ nên giải ngân mới với tỷ trọng thấp khi tâm lý nhà đầu tư vẫn còn thận trọng và dòng tiền vào thị trường vẫn yếu.

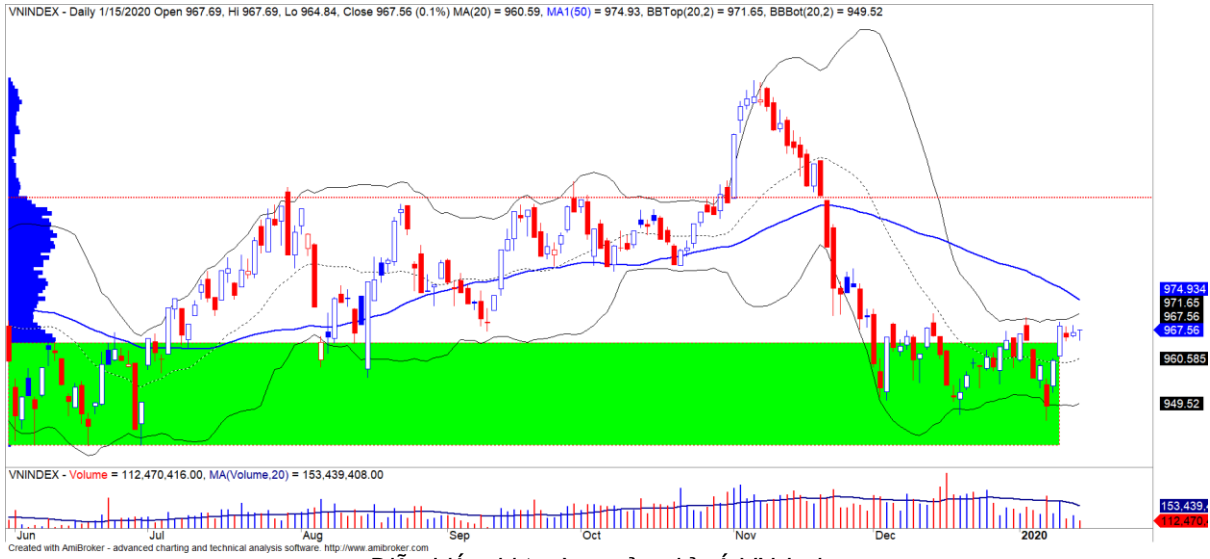
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 34% cổ phiếu/66% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

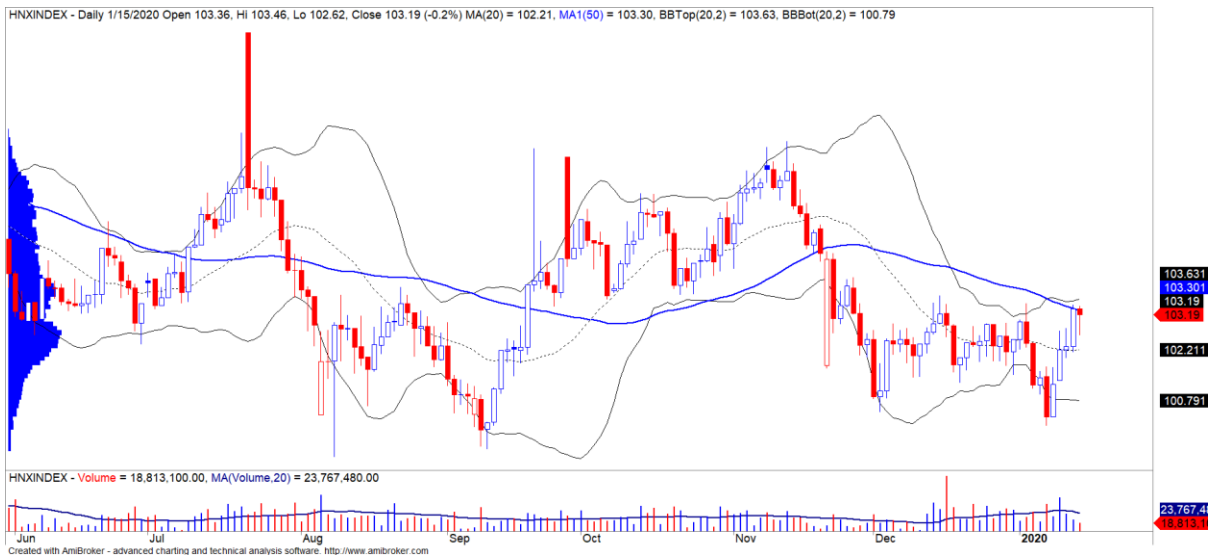


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	11.90	GIẢM	GIẢM		12.57				14.25		
ACB	23.30	TĂNG	TĂNG	23.50	22.43	-0.85%		24.00	22.57	-2.92%	
ACV	71.10	GIẢM	GIẢM		74.59				78.74		
ANV	22.35	GIẢM	GIẢM		22.70				24.61		
ASM	6.23	GIẢM	GIẢM		6.61				7.24		
BFC	11.50	GIẢM	GIẢM		11.96				13.25		
BID	51.00	TĂNG	TĂNG	41.90	47.96	21.72%		33.40	22.24	52.69%	
BMP	45.50	GIẢM	GIẢM		46.38				50.95		
BSR	7.30	GIẢM	GIẢM		7.96				9.54		
BVH	65.90	GIẢM	GIẢM		69.18				73.44		
BWE	22.35	GIẢM	GIẢM		23.18				24.77		
CEO	9.00	GIẢM	GIẢM		9.29				9.80		
CII	25.90	TĂNG	TĂNG	24.60	22.69	5.28%			24.76		
CMG	34.80	GIẢM	GIẢM		36.18			23.20	34.96	50.68%	
CMX	11.10	GIẢM	GIẢM		13.02				19.34		
CSM	14.00	TĂNG	GIẢM	14.30	13.59	-2.10%			14.75		
CTD	49.45	GIẢM	GIẢM		52.80				63.74		
CTG	23.60	TĂNG	TĂNG	20.60	22.33	14.56%		23.55	21.78	0.21%	MUA
CTR	44.00	TĂNG	N/A	44.00	38.98	0.00%		-	N/A		
CVT	20.25	GIẢM	GIẢM		20.69				22.66		
DCM	5.97	GIẢM	GIẢM		6.17				7.00		
DGC	24.60	GIẢM	GIẢM		25.14				27.56		
DGW	24.60	TĂNG	GIẢM	23.25	22.47	5.81%			24.94		
DHA	31.40	TĂNG	GIẢM	31.85	29.33	-1.41%			32.52		
DHC	37.80	GIẢM	TĂNG		38.32			37.70	36.02	0.27%	
DHG	89.00	GIẢM	GIẢM		90.90				98.80		
DIG	13.00	GIẢM	GIẢM		13.59				14.69		
DPG	34.50	GIẢM	GIẢM		38.27				47.82		
DPM	12.75	GIẢM	GIẢM		13.00				14.36		
DPR	39.50	TĂNG	TĂNG	40.50	38.30	-2.47%		41.30	35.60	-4.36%	
DQC	15.90	TĂNG	GIẢM	16.20	15.62	-1.85%			17.29		
DRC	24.80	TĂNG	TĂNG	24.10	23.77	2.90%		21.60	21.45	14.81%	
DXG	13.40	GIẢM	GIẢM		14.29				16.12		
EIB	18.00	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	1.12%		18.40	16.46	-2.17%	
FCN	9.98	GIẢM	GIẢM		10.33				11.21		

We Create Fortune

FMC	25.65	GIẢM	TĂNG		26.70			31.60	25.00	-18.83%	
FPT	57.00	TĂNG	TĂNG	57.00	56.51	0.00%		46.00	54.99	23.91%	
GAS	94.00	GIẢM	GIẢM	97.80	94.48	-3.39%	BÁN		103.52		
GEX	19.65	TĂNG	GIẢM	20.50	18.92	-4.15%			20.84		
GIL	16.50	GIẢM	GIẢM		17.49				19.38		
GMD	21.35	GIẢM	GIẢM		22.32				25.16		
GTN	18.20	GIẢM	GIẢM		19.77				21.72		
GVR	11.10	TĂNG	N/A	11.70	10.59	-5.13%			N/A		
HAG	3.90	TĂNG	GIẢM	3.86	3.89	1.04%			4.22		
HAX	14.30	GIẢM	GIẢM		15.36				19.51		
HBC	11.45	TĂNG	GIẢM	10.70	10.69	7.01%			12.34		
HCM	21.15	GIẢM	GIẢM		21.67				23.78		
HDB	27.75	TĂNG	GIẢM	27.55	26.74	0.73%			29.24		
HDC	22.50	GIẢM	TĂNG		23.62			15.25	21.08	47.54%	
HDG	30.60	GIẢM	GIẢM		31.13				33.28		
HNG	13.85	GIẢM	GIẢM		14.51				15.49		
HPG	25.15	TĂNG	TĂNG	24.00	23.59	4.79%		23.85	22.11	5.45%	
HSG	8.45	TĂNG	TĂNG	8.45	8.30	0.00%	MUA	7.75	7.30	9.03%	
HT1	14.95	GIẢM	TĂNG		14.96			16.90	13.91	-11.54%	
HUT	2.20	GIẢM	GIẢM		2.46				2.71		
HVN	31.85	GIẢM	GIẢM		33.51				36.93		
KBC	16.00	TĂNG	TĂNG	15.25	14.82	4.92%		15.35	14.00	4.23%	
KDH	25.60	GIẢM	TĂNG		26.34			24.00	24.98	6.67%	
KSB	15.30	GIẢM	GIẢM		16.49				19.42		
LCG	7.20	GIẢM	GIẢM		7.77				8.76		
LDG	7.85	GIẢM	GIẢM		8.35				10.08		
LHG	16.10	GIẢM	GIẢM		16.19				16.89		
LPB	7.60	TĂNG	GIẢM	7.60	7.40	0.00%			8.05		
MBB	21.45	GIẢM	GIẢM		21.52				22.70		
MPC	23.80	TĂNG	TĂNG	20.10	22.71	18.41%		24.10	23.55	-1.24%	MUA
MSN	56.50	TĂNG	GIẢM	57.50	54.05	-1.74%			63.22		
MSR	15.00	TĂNG	GIẢM	14.40	14.77	4.17%			16.05		
MWG	114.00	TĂNG	GIẢM	113.40	112.38	0.53%			122.49		
NDN	15.60	GIẢM	GIẢM		16.45			13.70	16.31	19.04%	BÁN
NKG	9.50	TĂNG	TĂNG	7.38	8.20	28.73%		7.11	6.39	33.61%	
NLG	27.00	TĂNG	TĂNG	27.05	26.07	-0.18%		28.70	26.30	-5.92%	
NT2	18.65	GIẢM	GIẢM		19.37				22.16		
NTL	22.85	GIẢM	TĂNG		23.08			24.20	21.14	-5.58%	
NVL	55.00	GIẢM	GIẢM		57.64				60.29		

We Create Fortune

OIL	7.70	GIẢM	GIẢM		8.48			9.54		
PAC	24.75	GIẢM	GIẢM		25.43			27.41		
PC1	17.45	TĂNG	GIẢM	17.85	17.21	-2.24%		19.78		
PDR	25.60	GIẢM	TĂNG		26.21		29.00	25.19	-11.72%	
PHR	38.65	GIẢM	GIẢM		41.45			47.71		
PLX	55.40	GIẢM	GIẢM		57.36			60.01		
PNJ	90.00	TĂNG	TĂNG	84.70	85.39	6.26%	77.07	80.07	16.77%	
POW	10.90	GIẢM	GIẢM		11.52			12.94		
PVT	15.55	GIẢM	GIẢM		16.15		17.53	16.28	-7.15%	BÁN
PPC	25.80	GIẢM	TĂNG		26.53		28.40	24.39	-9.15%	
PTB	67.90	GIẢM	GIẢM		69.88		64.00	68.51	7.04%	BÁN
PVB	17.50	GIẢM	GIẢM		18.15			20.32		
PVD	14.60	GIẢM	GIẢM		15.52			16.61		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.30	31.03	-0.31%		33.18		
PVS	17.80	GIẢM	GIẢM		18.74			19.30		
PXS	5.70	TĂNG	TĂNG	5.78	5.40	-1.38%	6.20	4.88	-8.06%	
QNS	27.00	GIẢM	GIẢM		27.53			29.44		
REE	35.55	TĂNG	TĂNG	36.95	35.52	-3.79%	33.33	35.23	6.68%	
SAB	234.00	TĂNG	GIẢM	233.50	226.97	0.21%		248.37		
SAM	9.55	TĂNG	TĂNG	8.15	8.78	17.18%	7.40	7.61	29.05%	
SCR	5.31	GIẢM	TĂNG		5.64		6.33	5.26	-16.11%	
SHI	8.99	GIẢM	TĂNG		9.22		6.99	8.30	28.61%	
SJS	16.60	TĂNG	TĂNG	17.00	15.99	-2.35%	17.00	14.40	-2.35%	
SKG	11.90	GIẢM	TĂNG		12.85		12.30	11.66	-3.25%	
SSI	18.40	GIẢM	GIẢM		18.51			20.12		
STB	10.25	TĂNG	GIẢM	10.50	10.03	-2.38%		10.80		
TCB	22.90	GIẢM	GIẢM		23.62			24.80		
TCM	20.90	TĂNG	GIẢM	20.95	20.25	-0.24%		21.83		
TDH	10.30	TĂNG	GIẢM	10.50	10.03	-1.90%		11.10		
TLH	4.00	TĂNG	TĂNG	4.06	3.77	-1.48%	4.48	3.49	-10.71%	
TNG	15.50	TĂNG	GIẢM	15.10	15.00	2.65%		16.69		
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		90.82		62.00	83.93	44.03%	
VCG	25.60	GIẢM	TĂNG		25.66		19.20	25.28	33.33%	
VCS	66.80	GIẢM	GIẢM		70.01			87.65		
VGC	18.00	TĂNG	GIẢM	18.40	17.72	-2.17%		19.23		
VGT	8.20	TĂNG	GIẢM	8.90	7.96	-7.87%		8.95		
VHC	39.70	TĂNG	GIẢM	40.60	38.96	-2.22%		41.92		
VHM	86.30	TĂNG	GIẢM	86.30	82.88	0.00%		92.59		
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.62		17.70	16.56	-2.26%	

We Create Fortune

VIC	115.00	GIẢM	TĂNG		116.48			112.00	113.76	2.68%	
VIP	4.97	GIẢM	GIẢM		5.09				5.29		
VJC	146.00	GIẢM	TĂNG		147.24			124.50	139.40	17.27%	
VND	14.20	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	0.71%			14.88		
VNG	19.40	GIẢM	GIẢM		19.73				20.99		
VNM	117.80	GIẢM	GIẢM		120.32				126.45		
VPB	21.65	TĂNG	TĂNG	20.00	20.13	8.25%			21.28		
VPI	42.40	TĂNG	TĂNG	42.45	41.46	-0.12%		41.30	39.78	2.66%	
VRC	8.26	GIẢM	GIẢM		10.66				20.36		
VRE	33.20	GIẢM	TĂNG		34.57			35.05	32.08	-5.28%	
VSC	26.45	TĂNG	TĂNG	25.45	26.40	3.93%		27.00	24.46	-2.04%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.30	TĂNG	TĂNG	23.50	22.43	-0.85%		24.00	22.57	-2.92%	
BID	51.00	TĂNG	TĂNG	41.90	47.96	21.72%		33.40	42.78	52.69%	
BSR	7.30	GIẢM	GIẢM		7.96				9.54		
BVH	65.90	GIẢM	GIẢM		69.18				73.44		
CTG	23.60	TĂNG	TĂNG	20.60	22.33	14.56%		23.55	21.78	0.21%	MUA
FPT	57.00	TĂNG	TĂNG	57.00	56.51	0.00%		40.23	54.99	41.70%	
GAS	94.00	GIẢM	GIẢM	97.80	94.48	-3.39%	BÁN		103.52		
GEX	19.65	TĂNG	GIẢM	20.50	18.92	-4.15%			20.84		
GVR	11.10	TĂNG	N/A	11.70	10.59	-5.13%			N/A		
HDB	27.75	TĂNG	GIẢM	27.55	26.74	0.73%			29.24		
HNG	13.85	GIẢM	GIẢM		14.51				15.49		
HPG	25.15	TĂNG	TĂNG	24.00	23.59	4.79%		23.85	22.11	5.45%	
HVN	31.85	GIẢM	GIẢM		33.51				36.93		
KDH	25.60	GIẢM	TĂNG		26.34			24.00	24.98	6.67%	
MBB	21.45	GIẢM	GIẢM		21.52				22.70		
MSN	56.50	TĂNG	GIẢM	57.50	54.05	-1.74%			63.22		
MWG	114.00	TĂNG	GIẢM	113.40	112.38	0.53%			122.49		
NVL	55.00	GIẢM	GIẢM		57.64				60.29		
OIL	7.70	GIẢM	GIẢM		8.48				9.54		
PLX	55.40	GIẢM	GIẢM		57.36				60.01		
PNJ	90.00	TĂNG	TĂNG	84.70	85.39	6.26%		77.07	80.07	16.77%	
POW	10.90	GIẢM	GIẢM		11.52				12.94		

We Create Fortune

QNS	27.00	GIẢM	GIẢM		27.53			29.44		
REE	35.55	TĂNG	TĂNG	36.95	35.52	-3.79%		33.33	35.23	6.68%
ROS	11.25	GIẢM	GIẢM		13.60			20.44		
SBT	18.70	TĂNG	TĂNG	18.60	18.14	0.54%		17.50	17.46	6.86%
SSI	18.40	GIẢM	GIẢM		18.51			20.12		
STB	10.25	TĂNG	GIẢM	10.50	10.03	-2.38%		10.80		
TCB	22.90	GIẢM	GIẢM		23.62			24.80		
TPB	21.75	TĂNG	GIẢM	21.55	20.97	0.93%		23.94		
VCB	89.30	GIẢM	TĂNG		90.82		62.00	83.93	44.03%	
VCG	25.60	GIẢM	TĂNG		25.66		18.44	25.28	38.82%	
VCS	66.80	GIẢM	GIẢM		70.01			87.65		
VEA	44.70	TĂNG	GIẢM	45.50	42.37	-1.76%		59.45		
VGI	24.20	GIẢM	N/A		24.54			N/A		
VHM	86.30	TĂNG	GIẢM	86.30	82.88	0.00%		92.59		
VIB	17.30	GIẢM	TĂNG		17.62		15.00	16.56	15.30%	
VIC	115.00	GIẢM	TĂNG		116.48		112.00	113.76	2.68%	
VJC	146.00	GIẢM	TĂNG		147.24		124.50	139.40	17.27%	
VNM	117.80	GIẢM	GIẢM		120.32			126.45		
VPB	21.65	TĂNG	TĂNG	20.00	20.13	8.25%		21.28		
VRE	33.20	GIẢM	TĂNG		34.57		35.05	32.08	-5.28%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	11.90	GIẢM	GIẢM		12.57				14.25		
ANV	22.35	GIẢM	GIẢM		22.70				24.61		
ASM	6.23	GIẢM	GIẢM		6.61				7.24		
BMI	25.60	TĂNG	TĂNG	25.65	24.53	-0.19%		26.70	23.99	-4.12%	
BMP	45.50	GIẢM	GIẢM		46.38				50.95		
BWE	22.35	GIẢM	GIẢM		23.18				24.77		
CEO	9.00	GIẢM	GIẢM		9.29				9.80		
CII	25.90	TĂNG	TĂNG	24.60	22.69	5.28%			24.76		
CRE	24.70	TĂNG	TĂNG	24.20	24.13	2.07%		25.00	23.65	-1.20%	
CTI	21.40	TĂNG	GIẢM	21.80	21.07	-1.83%			23.07		
CTR	44.00	TĂNG	GIẢM	44.00	38.98	0.00%			48.02		
D2D	68.60	GIẢM	GIẢM		72.41			83.10	73.17	-11.95%	BÁN
DBD	53.50	GIẢM	GIẢM		56.22			38.65	54.36	40.64%	BÁN



We Create Fortune

DCM	5.97	GIẢM	GIẢM		6.17				7.00		
DGW	24.60	TĂNG	GIẢM	23.25	22.47	5.81%			24.94		
DHC	37.80	GIẢM	TĂNG		38.32			37.70	36.02	0.27%	
DIG	13.00	GIẢM	GIẢM		13.59				14.69		
DPG	34.50	GIẢM	GIẢM		38.27				47.82		
DPM	12.75	GIẢM	GIẢM		13.00				14.36		
DRC	24.80	TĂNG	TĂNG	24.10	23.77	2.90%		21.60	21.45	14.81%	
DXG	13.40	GIẢM	GIẢM		14.29				16.12		
E1VFN30	14.73	TĂNG	GIẢM	14.76	14.70	-0.20%			15.42		
FCN	9.98	GIẢM	GIẢM		10.33				11.21		
FLC	4.15	GIẢM	TĂNG		4.51			4.63	4.02	-10.37%	
GEG	25.35	GIẢM	GIẢM		27.13			12.50	25.77	106.15%	
GMD	21.35	GIẢM	GIẢM		22.32				25.16		
GTN	18.20	GIẢM	GIẢM		19.77				21.72		
HAG	3.90	TĂNG	GIẢM	3.86	3.89	1.04%			4.22		
HBC	11.45	TĂNG	GIẢM	10.70	10.69	7.01%			12.34		
HCM	21.15	GIẢM	GIẢM		21.67				23.78		
HDC	22.50	GIẢM	TĂNG		23.62			15.25	21.08	47.54%	
HDG	30.60	GIẢM	GIẢM		31.13				33.28		
HPX	26.35	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-4.18%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	8.45	TĂNG	TĂNG	8.45	8.30	0.00%	MUA	7.75	7.30	9.03%	
HT1	14.95	GIẢM	TĂNG		14.96			16.90	13.91	-11.54%	
HTM	19.70	TĂNG	TĂNG	16.00	18.38	23.13%		20.00	18.47	-1.50%	MUA
IBC	20.40	GIẢM	GIẢM		20.60				21.22		
IDI	4.85	GIẢM	GIẢM		5.13				5.87		
IJC	15.30	GIẢM	TĂNG		15.95			13.10	14.05	16.79%	
ITA	2.65	GIẢM	GIẢM		2.81				3.09		
KBC	16.00	TĂNG	TĂNG	15.25	14.82	4.92%		14.85	14.00	7.77%	
KDC	19.10	TĂNG	TĂNG	19.50	18.52	-2.05%		20.82	18.08	-8.24%	
KOS	28.40	TĂNG	TĂNG	26.80	27.34	5.97%		26.30	25.30	7.98%	
KSB	15.30	GIẢM	GIẢM		16.49				19.42		
LDG	7.85	GIẢM	GIẢM		8.35				10.08		
LPB	7.60	TĂNG	GIẢM	7.60	7.40	0.00%			8.05		
MBG	15.20	GIẢM	GIẢM		20.48				37.20		
MBS	14.30	TĂNG	GIẢM	14.70	14.18	-2.72%			15.75		
MPC	23.80	TĂNG	TĂNG	20.10	22.71	18.41%		24.10	23.55	-1.24%	MUA
NBB	20.60	GIẢM	GIẢM		20.91				22.02		
NKG	9.50	TĂNG	TĂNG	7.38	8.20	28.73%		7.11	6.39	33.61%	

We Create Fortune

NLG	27.00	TĂNG	TĂNG	27.05	26.07	-0.18%		26.28	26.30	2.74%	
NT2	18.65	GIẢM	GIẢM		19.37				22.16		
NTL	22.85	GIẢM	TĂNG		23.08			24.20	21.14	-5.58%	
NVB	9.20	GIẢM	TĂNG		9.79			8.50	8.62	8.24%	
OGC	3.56	GIẢM	GIẢM		3.67				3.92		
PC1	17.45	TĂNG	GIẢM	17.85	17.21	-2.24%			19.78		
PDR	25.60	GIẢM	TĂNG		26.21			23.59	25.19	8.50%	
PHR	38.65	GIẢM	GIẢM		41.45				47.71		
PPC	25.80	GIẢM	TĂNG		26.53			28.40	24.39	-9.15%	
PTB	67.90	GIẢM	GIẢM		69.88			60.78	68.51	12.71%	BÁN
PVD	14.60	GIẢM	GIẢM		15.52				16.61		
PVI	32.20	TĂNG	GIẢM	32.30	31.03	-0.31%			33.18		
PVS	17.80	GIẢM	GIẢM		18.74				19.30		
PVT	15.55	GIẢM	GIẢM		16.15			17.31	16.28	-5.94%	BÁN
QCG	3.89	TĂNG	GIẢM	3.89	3.87	0.00%	MUA		4.55		
SCR	5.31	GIẢM	TĂNG		5.64			6.33	5.26	-16.11%	
SGP	7.00	GIẢM	GIẢM		7.25				8.96		
SHB	7.40	TĂNG	TĂNG	6.40	6.69	15.63%		7.10	6.72	4.23%	MUA
SHS	7.50	GIẢM	TĂNG		7.81			8.40	7.36	-10.71%	
SZC	15.65	GIẢM	GIẢM		17.27				19.60		
TCH	39.00	TĂNG	TĂNG	30.05	34.27	29.78%		26.15	28.82	49.14%	
TCM	20.90	TĂNG	GIẢM	20.95	20.25	-0.24%			21.83		
TDH	10.30	TĂNG	GIẢM	10.50	10.03	-1.90%			11.10		
TNG	15.50	TĂNG	GIẢM	15.10	15.00	2.65%			16.69		
TTB	3.81	GIẢM	GIẢM		4.41				7.33		
VGC	18.00	TĂNG	GIẢM	18.40	17.72	-2.17%			19.23		
VGT	8.20	TĂNG	GIẢM	8.90	7.96	-7.87%			8.95		
VHC	39.70	TĂNG	GIẢM	40.60	38.96	-2.22%			41.92		
VND	14.20	TĂNG	GIẢM	14.10	13.93	0.71%			14.88		
VNG	19.40	GIẢM	GIẢM		19.73				20.99		
VPI	42.40	TĂNG	TĂNG	42.45	41.46	-0.12%		41.30	39.78	2.66%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.70	TĂNG	GIẢM	8.30	8.27	4.82%		9.00	8.97	-0.29%	MUA
AGR	3.40	GIẢM	GIẢM		3.54				3.93		



We Create Fortune

AMD	1.74	GIẢM	GIẢM		2.05			2.66		
APG	9.90	TĂNG	TĂNG	8.76	9.54	13.01%		9.90	8.56	0.00%
ART	2.30	GIẢM	TĂNG		2.72			2.30	2.12	0.00%
BCG	6.20	GIẢM	GIẢM		6.81				8.95	
C4G	5.80	GIẢM	GIẢM		6.30				6.98	
C69	5.90	GIẢM	GIẢM		8.17				14.17	
CCL	7.23	GIẢM	TĂNG		7.99			7.88	6.27	-8.25%
CVT	20.25	GIẢM	GIẢM		20.69				22.66	
DAH	8.20	GIẢM	GIẢM		9.72				11.27	
DLG	1.98	GIẢM	TĂNG		2.30			1.71	1.69	15.79%
DRH	2.94	GIẢM	GIẢM		3.56				5.31	
DTD	10.10	GIẢM	GIẢM		11.05				12.54	
EVG	2.50	GIẢM	GIẢM		2.62				2.90	
FIT	9.30	GIẢM	TĂNG		10.05			3.64	8.91	155.49%
FTM	1.91	GIẢM	GIẢM		2.16				3.76	
FUES SV50	12.77	TĂNG	GIẢM	12.75	12.56	0.16%			13.06	
GKM	15.50	TĂNG	TĂNG	15.00	14.90	3.33%		14.90	14.41	4.03%
HAH	11.35	GIẢM	GIẢM		11.72				13.25	
HAI	2.37	GIẢM	GIẢM		3.02				3.93	
HAR	3.14	GIẢM	GIẢM		3.57				4.96	
HDA	9.40	GIẢM	GIẢM		10.07				11.26	
HHP	12.30	TĂNG	GIẢM	12.20	11.72	0.82%			13.13	
HHS	3.14	GIẢM	TĂNG		3.24			3.36	2.97	-6.55%
HID	2.31	TĂNG	TĂNG	2.36	2.25	-2.12%		2.63	2.16	-12.17%
HII	9.50	GIẢM	GIẢM		9.56				10.75	
HQC	1.04	GIẢM	GIẢM		1.14			1.16	1.08	-6.84%
HSL	7.42	GIẢM	GIẢM		7.74				8.67	
HUT	2.20	GIẢM	GIẢM		2.46				2.71	
HVG	8.25	TĂNG	TĂNG	7.82	7.93	5.50%		3.90	6.94	111.54%
HVH	14.40	TĂNG	GIẢM	15.85	13.95	-9.15%			18.30	
IDJ	7.40	TĂNG	TĂNG	6.90	6.53	7.25%		7.20	5.42	2.78%
JVC	3.29	GIẢM	GIẢM		3.66				4.21	
KLF	1.40	GIẢM	TĂNG		1.72			1.50	1.33	-6.67%
LCG	7.20	GIẢM	GIẢM		7.77				8.76	
LGL	7.40	GIẢM	GIẢM		8.25				8.86	
LHG	16.10	GIẢM	GIẢM		16.19				16.89	
LMH	4.17	GIẢM	GIẢM		5.45				10.81	
MST	5.20	GIẢM	TĂNG		5.40			3.40	4.23	52.94%

We Create Fortune

NDN	15.60	GIẢM	GIẢM		16.45			13.10	16.31	24.46%	BÁN
PHC	10.80	GIẢM	GIẢM		11.33				11.99		
PLP	9.60	GIẢM	GIẢM		10.10				11.14		
PVB	17.50	GIẢM	GIẢM		18.15				20.32		
PVC	6.70	TĂNG	TĂNG	7.00	6.69	-4.29%		6.70	6.66	0.00%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.32				1.45		
PXL	7.60	GIẢM	TĂNG		8.39			6.70	6.64	13.43%	
SHI	8.99	GIẢM	TĂNG		9.22			5.77	8.30	55.94%	
SJF	1.67	GIẢM	GIẢM		1.96				2.63		
SPP	1.90	GIẢM	GIẢM		2.08				2.60		
TDC	8.59	TĂNG	GIẢM	8.75	8.27	-1.83%			9.04		
TIG	6.40	GIẢM	TĂNG		6.78			3.20	5.54	100.00%	
TLH	4.00	TĂNG	TĂNG	4.06	3.77	-1.48%		4.48	3.49	-10.71%	
TNA	18.20	GIẢM	GIẢM		20.94				24.95		
TNI	10.00	GIẢM	TĂNG		10.71			10.90	9.99	-8.26%	
TSC	2.57	GIẢM	GIẢM		3.06				3.45		
TTF	2.62	GIẢM	GIẢM		2.72				3.03		
TTH	2.50	GIẢM	GIẢM		2.63				2.93		
TVC	21.70	TĂNG	TĂNG	16.90	19.53	28.40%		14.30	15.80	51.75%	
VC3	16.80	TĂNG	TĂNG	17.00	16.65	-1.18%		22.00	16.32	-23.64%	
VCR	10.00	GIẢM	GIẢM		11.41				16.37		
VNA	2.80	GIẢM	GIẢM		3.22				4.40		
VNE	3.58	GIẢM	GIẢM		3.78				3.70		
VRC	8.26	GIẢM	GIẢM		10.66				20.36		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	967.56	0.06%
VN30	885.36	0.07%
VN Mid	933.09	0.46%
VN Small	744.31	-0.06%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	103.19	-0.16%
HN30	181.53	0.55%
VNX AllSh	848.99	0.08%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	55.35	-0.63%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	401.18	
Bán	436.59	
GT ròng	-35.41	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1.13	
Bán	1.59	
GT ròng	-0.45	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	70.30	
Bán	62.04	
GT ròng	8.26	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FIT	600	6.90%
TCH	2400	6.56%
NKG	550	6.15%
DCL	1500	6.12%
CII	1300	5.28%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
VCS	3200	5.03%
TVC	900	4.33%
SHB	200	2.78%
NDN	300	1.96%
TIG	100	1.59%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTR	1200	2.80%
QNS	100	0.37%
MML	100	0.15%
NTC	100	0.06%
ACV	0	0.00%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FRT	-1300	-6.74%
ROS	-800	-6.64%
SMB	-2100	-6.40%
PC1	-450	-2.51%
TLG	-900	-2.28%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
L14	-1400	-2.43%
AMV	-300	-1.30%
VC3	-200	-1.18%
PVS	-200	-1.11%
SHN	-100	-1.11%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
HTM	-1100	-5.29%
BSR	-100	-1.35%
PXL	-100	-1.30%
VIB	-200	-1.14%
GVR	-100	-0.89%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	388,980	
VCB	331,203	
VHM	283,885	
VNM	205,134	
BID	205,123	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	38,597	
VCG	11,308	
VCS	10,688	
SHB	8,903	
PVS	8,508	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	154,645	
VEA	59,417	
MCH	47,546	
GVR	44,636	
BCM	29,757	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	12,107,180	18,758,756
DLG	11,071,300	11,555,874
HSG	9,107,900	3,678,732
HPG	6,051,520	5,436,543
TCB	5,915,280	1,334,768

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	6,053,093	4,011,681
TAR	2,635,800	217,036
NVB	1,498,901	1,225,293
VC3	1,195,590	215,506
ACB	1,158,657	1,337,649

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
BSR	934,445	1,687,060
LPB	566,760	364,037
VEA	495,130	104,953
VIB	379,187	352,088
PXL	361,582	335,500

Nguồn: Bloomberg & YSVN

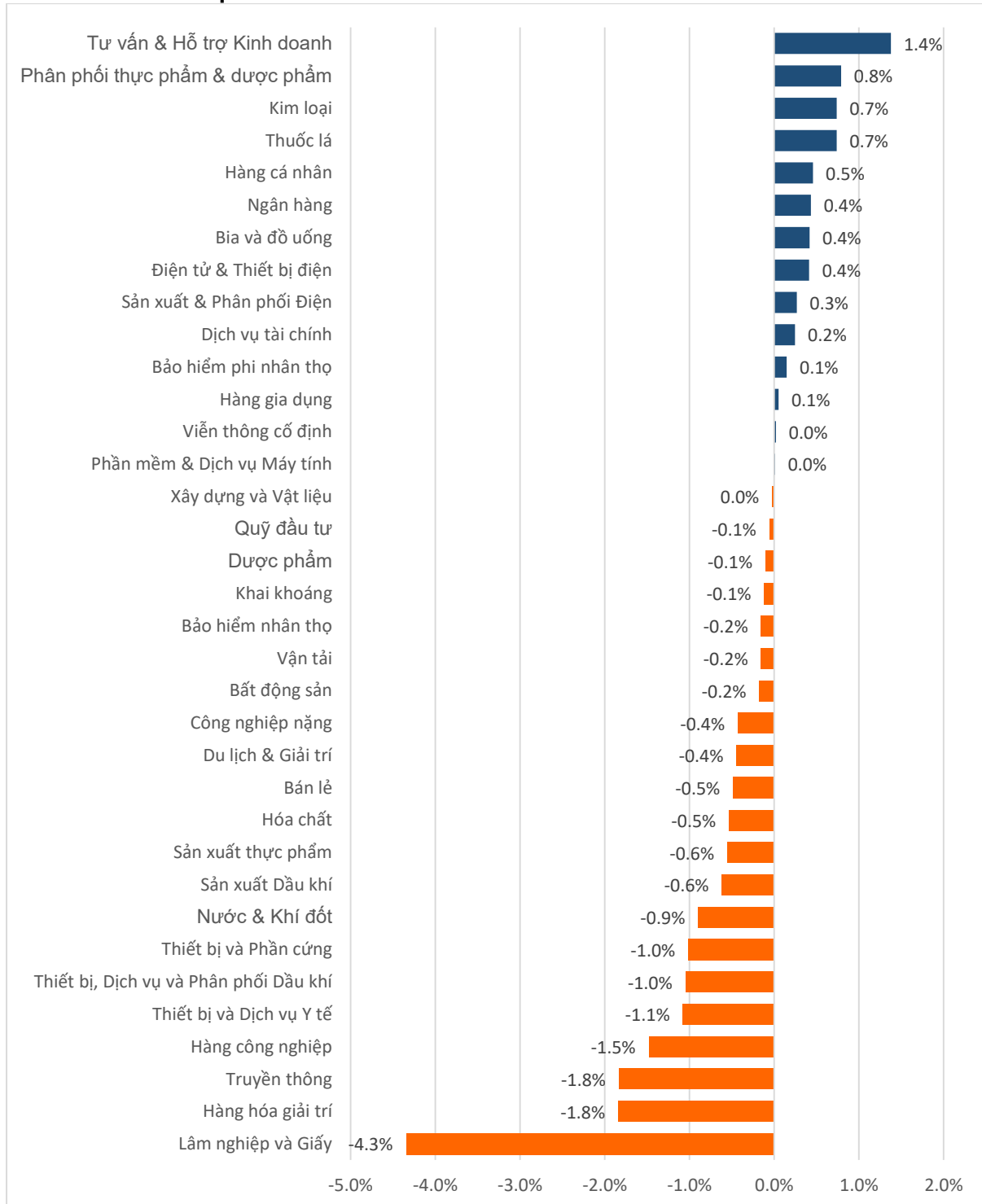
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create Fortune

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



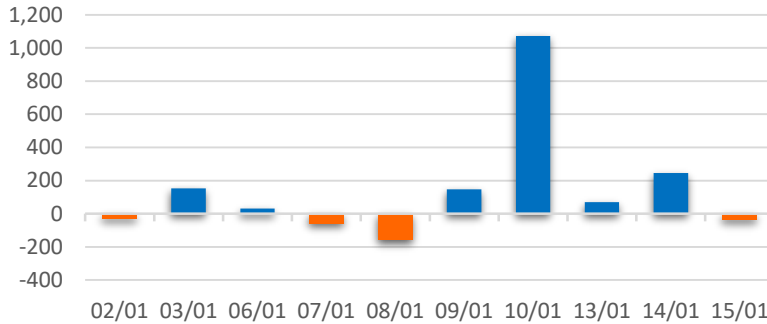
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

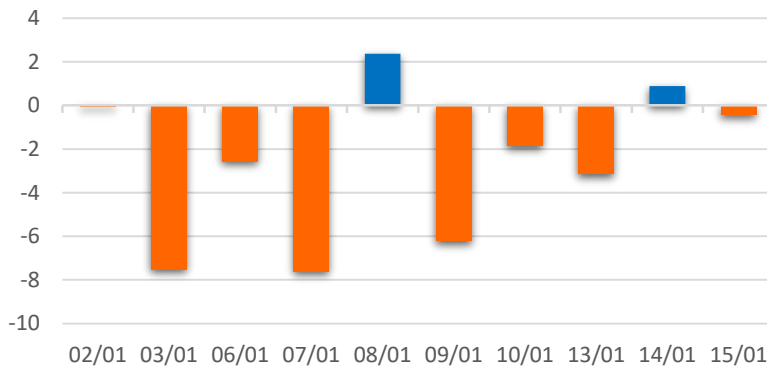
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	25,420	PDR	80,471
VNM	14,859	VCB	34,210
VHM	12,045	KBC	7,695
E1VFN30	7,820	STB	4,379
CTG	7,560	FRT	3,155

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

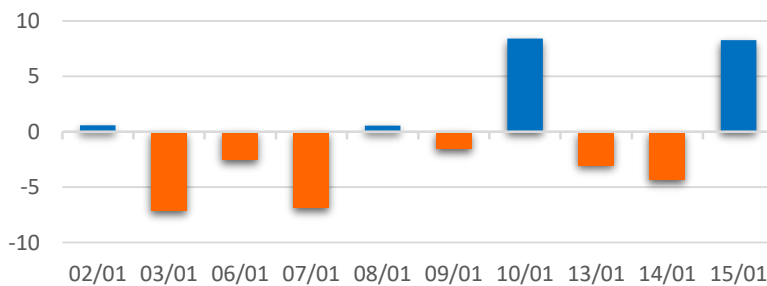
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
NRC	223	PLC	631
NBC	96	HUT	136
VCS	89	QHD	116
SRA	67	DP3	75
SLS	63	NHC	74

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
QNS	2,039	BSR	839
ACV	751	MCH	489
LPB	619	SAS	227
PXL	482	IFS	156
LTG	307	MPC	105

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



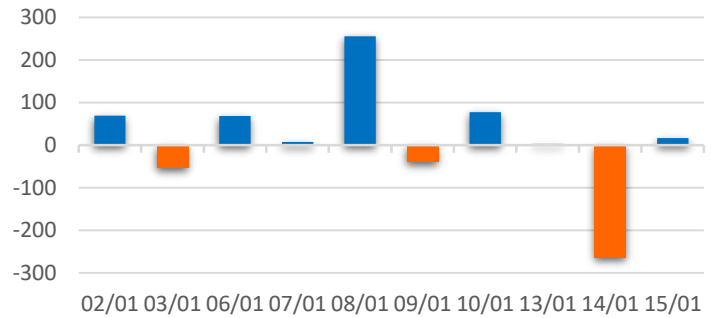
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

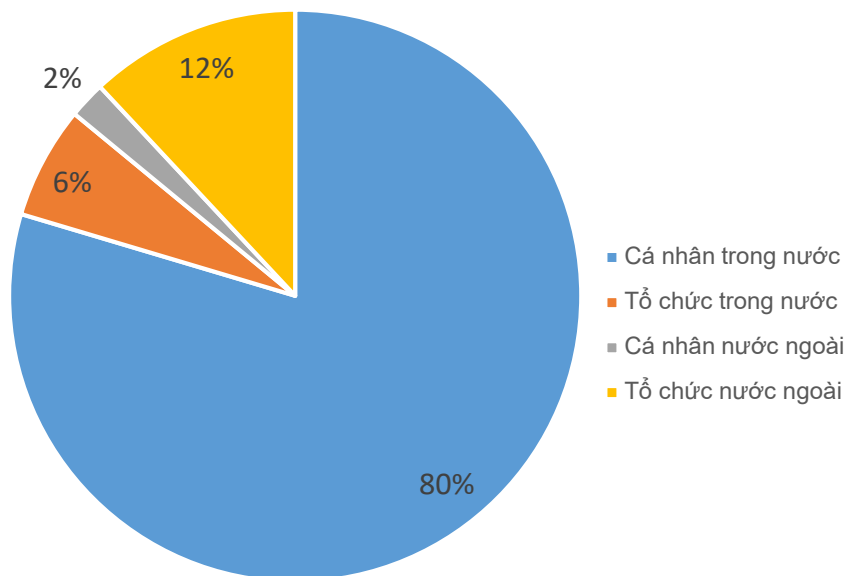
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MWG	9,743	TCB	11,385
VCB	6,325	FPT	8,284
HPG	5,629	E1VFN30	7,845
VPB	4,572	HPG	2,996
FPT	3,930	HDG	1,372

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

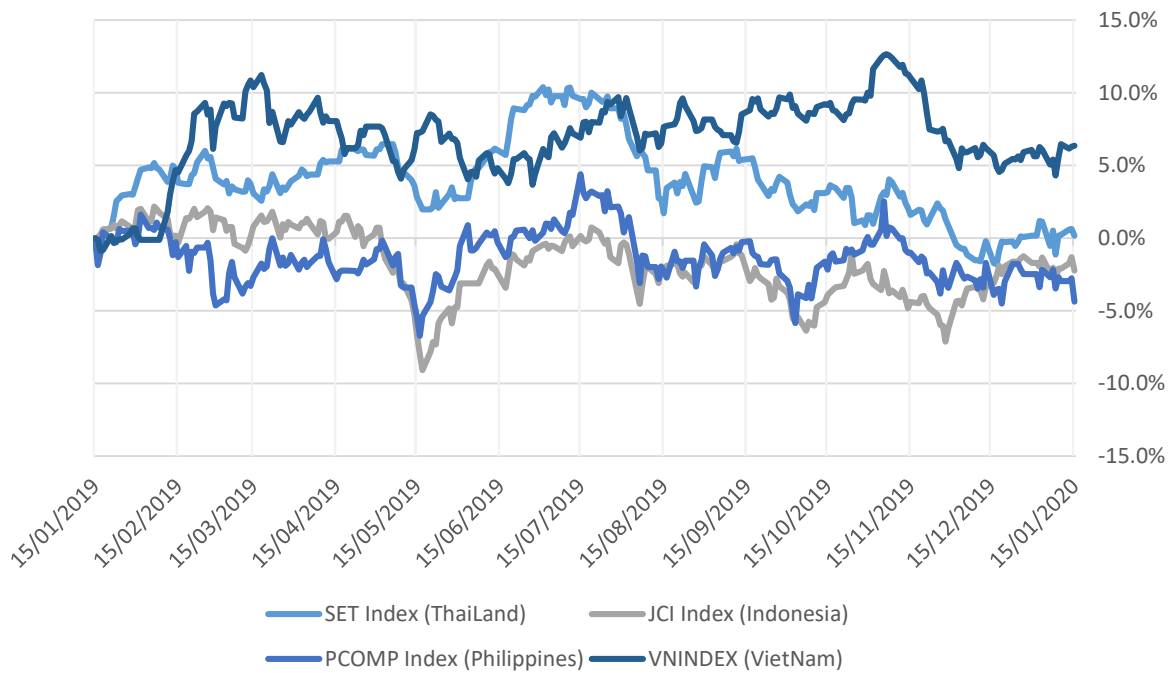


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

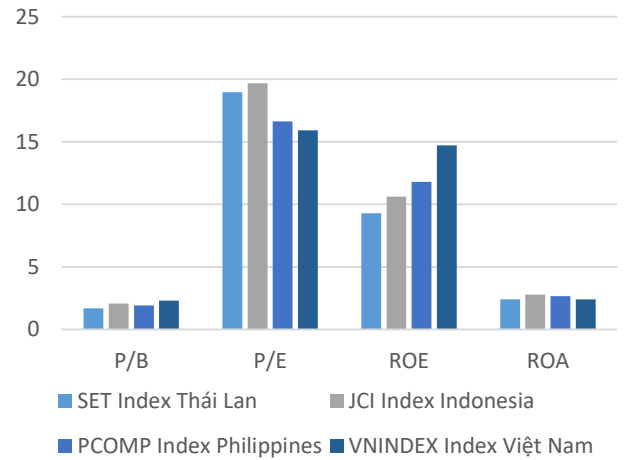
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.7x	2.1x	1.9x	2.3x
P/E		18.9x	19.7x	16.6x	15.9x
ROE	%	9.28	10.61	11.79	14.70
ROA	%	2.41	2.80	2.66	2.41
Vốn hóa	Tỷ USD	554.39	534.65	191.56	142.78
GTGD	Triệu USD	1.73	0.44	0.14	0.09
LS cổ tức	%	3.26	2.43	1.63	2.03

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Qué

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written